CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
DN: C=VN, S=TỈNH THÁI BÌNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1000383611
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-11-21 18:22:37
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.0

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban	Gửi đơn xin miễn nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2023
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2023
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 15 tháng 11 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 15 tháng 11 năm 2023

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 11893066/22963838

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 11 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9 của báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch thiếu thuần sau khi thực hiện kiểm kê hàng tồn kho với giá trị là 650.392.130.654 VND. Tuy nhiên, cho đến ngày của báo cáo này, Công ty chưa xác định được nguyên nhân, thời điểm cũng như ảnh hưởng tới các nghĩa vụ có liên quan do sự thiếu hụt hàng tồn kho nêu trên. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định hoặc kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác đối với số dư Hàng tồn kho cũng như số dư và khả năng thu hồi của số dư Tài sản thiếu chờ xử lý được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền lần lượt là 271.838.206.968 VND và 650.392.130.654 VND và các điều chỉnh, nếu có, đối với số dư hàng tồn kho của các năm trước.

Đồng thời, như trình bày tại Thuyết minh số 9 của báo cáo tài chính riêng, Công ty cũng có một số hàng tồn kho bị khách hàng hủy đơn đặt hàng trong năm 2022 và chưa có phương án tiêu thụ thay thế với số tiền là 4.280.038.610 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Ban Tổng Giám đốc chưa trích lập dự phòng đối với số hàng tồn kho này. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để kiểm tra giá trị có thể thực hiện được đối với số hàng tồn kho này và theo đó không xác định được liệu Công ty có cần trích lập dự phòng cho số hàng tồn kho nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hay không.

Chúng tôi cũng không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề ở các đoạn trên tới nghĩa vụ thuế của Công ty cũng như các yếu tố liên quan khác của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các năm tài chính trước đó, nếu có.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền lần lượt là 23.838.659.682 VND và 33.078.251.794 VND. Ngoài ra nếu số dư tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị 650.392.130.654 VND như được trình bày ở Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9 không thể thu hồi được thì tài sản ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ giảm một khoản là 650.392.130.654 VND và tại ngày này tổng nợ ngắn hạn sẽ vượt tổng tài sản ngắn hạn một khoản là 206.398.023.695 VND và lỗ lũy kế của Công ty tại ngày này sẽ là 357.464.390.085 VND. Ngoài ra, chúng tôi cũng không thu thập được cam kết về hỗ trợ tài chính cho Công ty từ các cổ đông lớn. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính hợp lý của việc sử dụng giả định hoạt động liên tục khi lập báo cáo tài chính này.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 11 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.101.348.049.326**	**1.184.635.230.062**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***11.282.379.767***	***16.563.741.180***
111	1. Tiền		11.282.379.767	6.563.741.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***12.828.242.428***	***41.368.122.861***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	12.828.242.428	41.368.122.861
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***836.186.937.911***	***194.154.888.325***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	207.070.750.390	178.740.017.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.623.778.410	14.991.912.701
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		435.336.628	422.957.783
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(25.335.058.171)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	650.392.130.654	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***238.631.422.483***	***930.097.430.155***
141	1. Hàng tồn kho		271.838.206.968	956.261.892.362
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.206.784.485)	(26.164.462.207)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***2.419.066.737***	***2.451.047.541***
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	16	2.419.066.737	2.332.092.438
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	118.955.103
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**363.858.549.943**	**353.516.281.296**
220	***I. Tài sản cố định***		***289.129.663.783***	***324.669.691.692***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	288.780.056.958	324.624.671.744
222	Nguyên giá		642.864.935.978	631.570.483.921
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(354.084.879.020)	(306.945.812.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	349.606.825	45.019.948
228	Nguyên giá		947.443.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(597.836.768)	(522.923.645)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***10.225.529.584***	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.225.529.584	-
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***38.143.952.306***	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	38.143.952.306	-
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***26.359.404.270***	***28.846.589.604***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	26.209.535.960	28.406.727.542
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	149.868.310	439.862.062
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.465.206.599.269**	**1.538.151.511.358**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**740.735.256.946**	**789.841.509.353**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***657.353.942.367***	***708.360.167.803***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	87.039.435.238	129.037.800.701
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	5.728.356.519	5.177.554.521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.195.201.132	445.074.783
314	4. Phải trả người lao động		9.112.917.210	12.825.400.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.934.098.128	2.542.237.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	21.744.852.605	48.772.822.244
320	7. Vay ngắn hạn	19	517.764.930.787	500.652.882.727
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.834.150.748	8.906.395.138
330	***II. Nợ dài hạn***		***83.381.314.579***	***81.481.341.550***
338	1. Vay dài hạn	19	82.600.000.000	80.675.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	31.973.029	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		749.341.550	806.341.550
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**724.471.342.323**	**748.310.002.005**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***724.471.342.323***	***748.310.002.005***
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*268.078.350.000*	*268.078.350.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.927.740.569	316.766.400.251
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*316.766.400.251*	*349.844.652.045*
421b	- *Lỗ năm nay*		*(23.838.659.682)*	*(33.078.251.794)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.465.206.599.269**	**1.538.151.511.358**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiểm Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 15 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**21.1**	**648.817.400.743**	**748.872.924.889**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21.1**	**-**	**(19.733.809.827)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**21.1**	**648.817.400.743**	**729.139.115.062**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**(541.086.808.218)**	**(679.176.686.808)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**107.730.592.525**	**49.962.428.254**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**9.381.653.761**	**13.736.076.533**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(48.170.824.914)**	**(33.807.983.390)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(26.749.721.692)*	*(26.418.110.776)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**24**	**(29.536.976.556)**	**(24.796.869.888)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(54.605.081.670)**	**(36.503.262.040)**
30	**10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(15.200.636.854)**	**(31.409.610.531)**
31	**11. Thu nhập khác**	**25**	**2.757.479.540**	**1.566.135.277**
32	**12. Chi phí khác**	**25**	**(6.140.279.128)**	**(2.408.489.929)**
40	**13. Lỗ khác**	**25**	**(3.382.799.588)**	**(842.354.652)**
50	**14. Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(18.583.436.442)**	**(32.251.965.183)**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(4.933.256.459)**	**-**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**27.3**	**(321.966.781)**	**(826.286.611)**
60	**17. Lỗ sau thuế TNDN**		**(23.838.659.682)**	**(33.078.251.794)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Nguyễn Thi Cẩm Vân
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 15 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ trước thuế**		**(18.583.436.442)**	**(32.251.965.183)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất		49.152.057.838	49.588.908.406
03	Dự phòng trong năm		32.320.380.449	14.838.394.571
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		704.554.682	(419.479.454)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.438.404.929)	(2.814.849.718)
06	Chi phí lãi vay	23	26.749.721.692	26.418.110.776
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**87.904.873.290**	**55.359.119.398**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(668.432.715.445)	72.221.303.276
10	Giảm hàng tồn kho		684.423.685.394	39.804.669.996
11	Giảm các khoản phải trả		(65.178.802.203)	(25.307.007.259)
12	Giảm chi phí trả trước		1.456.437.114	4.592.921.774
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.154.901.955)	(25.634.372.618)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.048.618.760)	(1.838.490.263)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(72.244.390)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**12.897.713.045**	**119.198.144.304**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.465.797.230)	(62.238.421.982)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán các tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		248.700.000	724.166.473
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		47.539.880.433	1.468.960.677
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.143.952.306)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.111.541.242	1.131.625.700
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(37.709.627.861)**	**(58.913.669.132)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		602.745.240.297	878.048.305.189
34	Tiền trả nợ gốc vay		(584.553.912.138)	(931.631.162.116)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**18.191.328.159**	**(53.582.856.927)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(6.620.586.657)**	**6.701.618.245**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**16.563.741.180**	**10.330.248.926**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.339.225.244	(468.125.991)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**11.282.379.767**	**16.563.741.180**

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Tsai Chui Tien
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 15 tháng 11 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 29 tháng 8 năm 2022. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam với mã chứng khoán là FTV.

Hoạt động chính của Công ty là:

- mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 982 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.269).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0), trong đó:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty TNHH Garden Pals	100%	100%	Lô đất B6, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Đúc sắt, thép; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư của công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 15 tháng 11 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Nguyên tắc kế toán cơ bản

Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền lần lượt là 23.838.659.682 VND và 33.078.251.794 VND. Ngoài ra nếu số dư tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị 650.392.130.654 VND như được trình bày ở Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9 không thể thu hồi được thì tài sản ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ giảm một khoản là 650.392.130.654 VND và tại ngày này tổng nợ ngắn hạn sẽ vượt tổng tài sản ngắn hạn một khoản là 206.398.023.695 VND và lỗ lũy kế của Công ty tại ngày này sẽ là 357.464.390.085 VND. Ngoài ra, chúng tôi cũng không thu thập được cam kết về hỗ trợ tài chính cho Công ty từ các cổ đông lớn. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào dòng vốn lưu động khả dụng trong tương lai và/hoặc sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng không bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 12/HDTLD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt là 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm là phụ kiện làm vườn như cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	5.498.081	7.958.973
Tiền gửi ngân hàng	11.276.881.686	6.555.782.207
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**11.282.379.767**	**16.563.741.180**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	12.828.242.428	12.828.242.428	41.368.122.861	41.368.122.861
TỔNG CỘNG	**12.828.242.428**	**12.828.242.428**	**41.368.122.861**	**41.368.122.861**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 1,75%/năm đến 6,75%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 18.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	195.428.847.869	108.723.840.227
- *Công ty TNHH FT Osterman GMBH*	*47.071.186.853*	-
- *Công ty TNHH LIDL Hong Kong*	*44.004.810.351*	-
- *Công ty TNHH Snow Joe*	*35.036.769.186*	*25.936.968.771*
- *Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa*	*25.335.058.171*	-
- *Công ty TNHH TTI*	*17.737.889.450*	-
- *Tập đoàn Corona Clipper*	*12.742.796.925*	*45.554.968.446*
- *Công ty TNHH Siplec*	*2.162.177.556*	*11.830.905.450*
- *Phải thu khách hàng khác*	*11.338.159.377*	*25.400.997.560*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	11.641.902.521	70.016.177.614
TỔNG CỘNG	**207.070.750.390**	**178.740.017.841**
Dự phòng phải thu khó đòi	(25.335.058.171)	-

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 19.

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Foshan Jinzhibei Trading	1.159.813.937	-
Công ty TNHH Changwu Liling	705.224.177	-
Công ty TNHH Xin Well International Trading	491.177.130	-
Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong	-	4.502.016.104
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Utmaster	-	3.841.606.241
Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Âu Lực	-	2.348.728.309
Trả trước cho người bán khác	1.267.563.166	4.299.562.047
TỔNG CỘNG	**3.623.778.410**	**14.991.912.701**

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Đối tượng nợ	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	25.335.058.171	-	-	-
TỔNG CỘNG	**25.335.058.171**	-	-	-

Khoản nợ trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100% giá trị phải thu.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng (cái)	*Đơn giá (VND)*	*Số lượng (cái)*	*Đơn giá (VND)*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.429.138	600.888.484.473	-	-
Thành phẩm	562.955	5.814.893.747	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	147.394	43.688.752.434	-	-
TỔNG CỘNG	**121.139.487**	**650.392.130.654**	**-**	**-**

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là giá trị hàng tồn kho thiếu phát hiện qua kiểm kê. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình xác định nguyên nhân của các chênh lệch hàng tồn kho như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	107.341.426.669	(30.462.697.805)	769.721.077.307	(19.715.115.987)
Thành phẩm	46.134.086.348	-	65.733.678.444	(6.449.346.220)
Nguyên liệu, vật liệu	103.410.475.313	(2.528.158.202)	85.779.513.429	-
Hàng gửi đi bán	8.897.344.665	(7.040.887)	27.241.229.369	-
Công cụ, dụng cụ	2.225.355.292	(208.887.591)	4.883.502.865	-
Hàng mua đang đi đường	3.829.518.681	-	2.902.890.948	-
TỔNG CỘNG	**271.838.206.968**	**(33.206.784.485)**	**956.261.892.362**	**(26.164.462.207)**

Công ty đã thực hiện kiểm kê toàn bộ hàng tồn kho và xác định chênh lệch giữa giá trị tồn kho thực tế và giá trị tồn kho ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 650.392.130.654 VND. Công ty đã trình bày giá trị hàng tồn kho thiếu này là tài sản thiếu cần xử lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Công ty đang trong quá trình xác định nguyên nhân chênh lệch.

Số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm một số hàng tồn kho bị hủy đơn trong năm 2022 với giá trị ghi sổ là 4.280.038.610 VND. Ban Giám đốc của Công ty đang tiếp tục tìm phương án tiêu thụ thay thế nên chưa trích lập dự phòng cho số hàng tồn kho này.

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 19.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	26.164.462.207	11.326.067.636
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	7.042.322.278	17.227.996.882
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.389.602.311)
Số cuối năm	33.206.784.485	26.164.462.207

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	160.221.074.575	465.065.063.287	5.162.714.305	1.121.631.754	631.570.483.921
- Mua trong năm	-	4.618.888.313	168.000.000	-	4.786.888.313
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.708.495.068	-	-	7.708.495.068
- Thanh lý trong năm	-	(1.200.931.324)	-	-	(1.200.931.324)
Số cuối năm	160.221.074.575	476.191.515.344	5.330.714.305	1.121.631.754	642.864.935.978
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*229.997.201*	*135.734.781.689*	*5.162.714.304*	*623.364.546*	*141.750.857.740*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	41.739.894.098	259.315.580.792	5.162.714.305	727.622.982	306.945.812.177
- Khấu hao trong năm	8.601.332.969	39.604.131.716	8.446.667	122.478.895	48.336.390.247
- Thanh lý trong năm	-	(1.197.323.404)	-	-	(1.197.323.404)
Số cuối năm	50.341.227.067	297.722 389.104	5.171.160.972	850.101.877	354.084.879.020
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	118.481.180.477	205.749.482.495	-	394.008.772	324.624.671.744
Số cuối năm	109.879.847.508	178.469.126.240	159.553.333	271.529.877	288.780.056.958

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	567.943.593
- Mua trong năm	379.500.000
Số cuối năm	947.443.593
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	522.923.645
- Hao mòn trong năm	74.913.123
Số cuối năm	597.836.768
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	45.019.948
Số cuối năm	349.606.825

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí khuôn	10.225.529.584	-
TỔNG CỘNG	**10.225.529.584**	**-**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty TNHH Garden Pals	38.143.952.306	-	38.143.952.306	-	-	-
TỔNG CỘNG	**38.143.952.306**	**-**	**38.143.952.306**	**-**	**-**	**-**

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HDCN-GP ký ngày 21 tháng 3 năm 2022, Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ kim Formosa đã chuyển nhượng 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Garden Pals cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam với tổng giá trị chuyển nhượng là 1.674.449,18 USD, tương đương 38.143.952.306 VND. Giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 4 tháng 7 năm 2023, theo đó Công ty TNHH Garden Pals trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	22.310.328.488	23.051.082.956
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.003.822.454	4.311.028.732
Chi phí trả trước dài hạn khác	895.385.018	1.044.615.854
TỔNG CỘNG	**26.209.535.960**	**28.406.727.542**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	79.018.017.517	79.018.017.517	108.875.618.309	108.875.618.309
- *Công ty TNHH Hsin Yue Hsing*	*22.049.851.705*	*22.049.851.705*	*27.938.087.399*	*27.938.087.399*
- *Phải trả các đối tượng khác*	*56.968.165.812*	*56.968.165.812*	*80.937.530.910*	*80.937.530.910*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	8.021.417.721	8.021.417.721	20.162.182.392	20.162.182.392
TỔNG CỘNG	**87.039.435.238**	**87.039.435.238**	**129.037.800.701**	**129.037.800.701**

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Tavi B.V. PI	-	4.171.528.772
Tập đoàn Tricam Industries	-	387.351.063
Công ty TNHH Kingfield International Enterprise	2.567.140.000	-
Công ty TNHH Metalurgica Trapp	1.117.577.261	-
Người mua trả tiền trước khác	2.043.639.258	618.674.686
TỔNG CỘNG	**5.728.356.519**	**5.177.554.521**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế nhập khẩu	332.614.546	723.644.691	(754.216.958)	302.042.279
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.814.301.356	(2.048.618.760)	2.765.682.596
Thuế thu nhập cá nhân	109.260.237	793.361.798	(775.645.778)	126.976.257
Thuế phí khác	3.200.000	5.952.132.606	(5.954.832.606)	500.000
TỔNG CỘNG	**445.074.783**	**12.283.440.451**	**(9.533.314.102)**	**3.195.201.132**

	Số đầu năm	*Số phải thu trong năm*	*Số đã thu trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.955.103	-	(118.955.103)	-
Thuế giá trị gia tăng	2.332.092.438	13.285.835.325	(13.198.861.026)	2.419.066.737
TỔNG CỘNG	**2.451.047.541**	**13.285.835.325**	**(13.317.816.129)**	**2.419.066.737**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	3.773.333.363	2.246.103.807
Các khoản khác	160.764.765	296.133.530
TỔNG CỘNG	**3.934.098.128**	**2.542.237.337**
Trong đó:		
Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*3.773.333.363*	*2.198.388.739*
Chi phí phải trả các bên khác	*160.764.765*	*343.848.598*

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.296.840.021	1.382.295.343
Kinh phí công đoàn	62.224.880	205.128.595
Phải trả thư tín dụng (*)	18.348.317.571	45.842.116.605
Các khoản phải trả khác	2.037.470.133	1.343.281.701
TỔNG CỘNG	**21.744.852.605**	**48.772.822.244**

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại Thuyết minh số 19 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong năm và chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Các thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 13 tháng 1 năm 2023 đến ngày 14 tháng 4 năm 2023 và chịu lãi suất từ 5,03%/năm – 6,22%/năm.

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	19.1	331.184.430.309	331.184.430.309	504.677.240.297	(492.282.850.320)	(2.283.557.493)	341.295.262.793	341.295.262.793
Vay bên liên quan	19.2	130.018.913.729	130.018.913.729	98.068.000.000	(99.339.245.735)	522.000.000	129.269.667.994	129.269.667.994
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả	19.3	39.449.538.689	39.449.538.689	47.200.000.000	(39.711.816.083)	262.277.394	47.200.000.000	47.200.000.000
TỔNG CỘNG		**500.652.882.727**	**500.652.882.727**	**649.945.240.297**	**(631.333.912.138)**	**(1.499.280.099)**	**517.764.930.787**	**517.764.930.787**
Vay dài hạn								
Vay bên liên quan	19.3	80.675.000.000	80.675.000.000	46.780.000.000	(47.200.000.000)	2.345.000.000	82.600.000.000	82.600.000.000
TỔNG CỘNG		**80.675.000.000**	**80.675.000.000**	**46.780.000.000**	**(47.200.000.000)**	**2.345.000.000**	**82.600.000.000**	**82.600.000.000**

19. VAY (tiếp theo)

19.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND tương đương	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	226.831.698.068	9.611.513	Kỳ hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 15 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng.	5,4% - 6,6%	- Bất động sản tọa lạc tại lô B8 + B9 + B10 và lô E3+E3' của Công ty và các quyền sở hữu nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; - Bất động sản tại Khu Công nghiệp Phúc Khánh của Công ty Garden Pals, công ty con; - Tiền gửi có kỳ hạn 3 đến 12 tháng với tổng giá trị 9.000.000.000 VND của Công ty; - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.500.000.000 VND của Ông Tsai Chui Tien, Chủ tich Hội đồng Quản trị; - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 5.135.650.000 VND của Bà Vũ Thị Xuyến, cổ đông của Công ty; và - Các khoản ký quỹ và bảo lãnh thanh toán của khách hàng.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	114.463.564.725	4.829.075	Kỳ hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 6 tháng 1 đến ngày 26 tháng 9 năm 2023 theo từng khế ước nhận nợ. Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng.	4,5% - 8,0%	- Tài sản là toàn bộ nhà xưởng, máy móc của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh – Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị; - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 3.828.242.428 VND của Công ty; - Tiền gửi với giá trị 31.800.000.000 VND của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín – Cổ đông lớn/Công ty cùng Cổ đông lớn; - Các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; và - Máy móc thiết bị của Công ty.
TỔNG CỘNG	**341.295.262.793**	**14.440.588**			

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn, không tài sản đảm bảo, từ các bên liên quan như sau:

		Số cuối năm		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
Bên cho vay	*Mối quan hệ*	*VND tương đương*	*Nguyên tệ*		
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	38.384.000.000 63.854.332.954	1.600.000 USD 63.854.332.954 VND	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn các hợp đồng vay vào ngày 7 tháng 9 năm 2023 và ngày 21 tháng 12 năm 2023.	3,0% - 8,7%
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn/Công ty cùng Cổ đông lớn	8.080.000.000	8.080.000.000 VND	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn từng hợp đồng vay, từ ngày 27 tháng 10 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023.	7,65% - 8,0%
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Cổ đông lớn	7.080.000.000	7.080.000.000 VND	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi được trả 1 lần khi đáo hạn hợp đồng vay vào ngày 8 tháng 12 năm 2023. Lãi được trả một lần khi đáo hạn các hợp đồng vay.	6,62%
Công ty Objective Holding Incorporated	Công ty cùng Cổ đông lớn	7.000.000.000	7.000.000.000 VND	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, trước ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 3 năm 2023 và ngày 21 tháng 12 năm 2023. Lãi được trả một lần khi đáo hạn các hợp đồng vay.	3,0%
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	4.871.335.040	4.871.335.040 VND	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn từng hợp đồng vay, từ ngày 16 tháng 1 năm 2023 đến ngày 4 tháng 12 năm 2023.	3,0% - 3,3%
TỔNG CỘNG		**129.269.667.994**			

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn, không tài sản đảm bảo, từ bên liên quan như sau:

Bên cho vay	*Mối quan hệ*	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
		VND tương đương	*Nguyên tệ (USD)*		
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Cổ đông lớn	82.600.000.000	3.500.000	Lãi trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng, bắt đầu từ tháng 5 năm 2023 và trả trước ngày 13 tháng 5 năm 2024.	3,5%
		28.320.000.000	1.200.000	Lãi trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay trả thành 12 đợt liên tục cách nhau 1 tháng, bắt đầu từ tháng 10 năm 2024 và trả trước tháng 9 năm 2025.	3,98%
Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn/Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	18.880.000.000	800.000	Lãi trả vào tháng 12 hằng năm. Gốc vay trả thành 8 đợt liên tục cách nhau 1 tháng, bắt đầu từ tháng 1 năm 2025 và trả trước tháng 8 năm 2025.	3,98%
TỔNG CỘNG		**129.800.000.000**	**5.500.000**		
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả		*47.200.000.000*	*2.000.000*		
- Vay dài hạn		*82.600.000.000*	*3.500.000*		

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(33.078.251.794)	(33.078.251.794)
Số cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Năm nay					
Số đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(23.838.659.682)	(23.838.659.682)
Số cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	14.843.991.896	292.927.740.569	724.471.342.323

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*		
	Số lượng cổ phiếu	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng cổ phiếu*	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ (%)*
Công ty Objective Holding Incorporated	6.520.981	65.209.810.000	24,32%	-	-	-
Ông Tsai Chui Tien	6.193.930	61.939.300.000	23,10%	3.403.000	34.030.000.000	12,69%
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	3.795.970	37.959.700.000	14,16%	196.000	1.960.000.000	0,73%
Công ty Probus Opportunities	2.500.000	25.000.000.000	9,33%	2.500.000	25.000.000.000	9,33%
Công ty VN Alpha Limited	1.977.000	19.770.000.000	7,37%	1.977.000	19.770.000.000	7,37%
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	-	-	-	8.190.981	81.909.810.000	30,55%
Công ty Emblem Holding Group	-	-	-	4.916.900	49.169.000.000	18,34%
Các cổ đông khác	5.819.954	58.199.540.000	21,71%	5.623.954	56.239.540.000	20,98%
TỔNG CỘNG	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**100%**	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**100%**

Trong kỳ, hai cổ đông lớn của Công ty, Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa và Công ty Emblem Holding Group, đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty đang nắm giữ bởi các công ty này cho các cổ đông khác.

Chi tiết như sau:

- Công ty Objective Holding Incorporated đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 6.520.981 cổ phiếu, tương ứng với 24,32% quyền biểu quyết;
- Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 3.599.970 cổ phiếu, tương ứng với thêm 13,43% quyền biểu quyết, nâng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín nắm giữ trong Công ty là 3.795.970 cổ phiếu, tương ứng với 14,16% quyền biểu quyết; và
- Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 2.790.930 cổ phiếu, tương ứng với thêm 10,41% quyền biểu quyết, nâng số cổ phiếu của Ông Tsai Chui Tien nắm giữ trong Công ty là 6.193.930 cổ phiếu, tương ứng với 23,10% quyền biểu quyết.

20.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**26.807.835**	**26.807.835**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**26.807.835**	**26.807.835**
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	*26.807.835*	*26.807.835*
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	**26.807.835**	**26.807.835**
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. DOANH THU

21.1 *Doanh thu bán hàng*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**648.817.400.743**	**748.872.924.889**
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	*638.097.466.378*	*734.264.782.171*
Doanh thu từ bán phế liệu	*10.719.934.365*	*14.608.142.718*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	*(19.733.809.827)*
Doanh thu thuần	**648.817.400.743**	**729.139.115.062**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*638.097.466.378*	*714.530.972.344*
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	*10.719.934.365*	*14.608.142.718*
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	*628.485.155.265*	*635.055.051.255*
Doanh thu từ bán cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*20.332.245.478*	*94.084.063.807*

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	2.193.312.849	2.090.683.245
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.188.340.912	11.645.393.288
TỔNG CỘNG	**9.381.653.761**	**13.736.076.533**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm và phế liệu đã bán	534.044.485.940	664.338.292.237
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.042.322.278	14.838.394.571
TỔNG CỘNG	**541.086.808.218**	**679.176.686.808**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	26.749.721.692	25.700.624.594
Chi phí lãi phạt chậm trả	-	717.486.182
Chiết khấu thanh toán	3.572.770.974	2.118.476.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.848.332.248	5.271.395.964
TỔNG CỘNG	**48.170.824.914**	**33.807.983.390**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	14.163.057.098	14.617.901.812
Chi phí nhân công	4.308.413.643	2.147.757.621
Chi phí kiểm định sản phẩm	3.229.617.311	4.763.678.246
Chi phí khác	7.835.888.504	3.267.532.209
TỔNG CỘNG	**29.536.976.556**	**24.796.869.888**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.641.999.349	19.362.940.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.331.201.262	11.128.094.321
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.553.562.644	1.776.972.680
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	25.335.058.171	-
Chi phí khác	2.743.260.244	4.235.254.782
TỔNG CỘNG	**54.605.081.670**	**36.503.262.040**

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**2.757.479.540**	**1.566.135.277**
Điều chỉnh chênh lệch công nợ	-	790.283.380
Lãi từ thanh lý máy móc, thiết bị	248.700.000	724.166.473
Thu nhập khác	2.508.779.540	51.685.424
Chi phí khác	**6.140.279.128**	**2.408.489.929**
Các khoản phạt hành chính	1.385.714.977	985.571.827
Chi phí xóa sổ các khoản phải thu, tạm ứng khó đòi	-	198.954.365
Chi phí khấu hao xưởng gỗ	3.322.585.036	-
Chi phí khác	1.431.979.115	1.223.963.737
LỖ KHÁC THUẦN	**(3.382.799.588)**	**(842.354.652)**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.646.518.052	474.374.162.176
Chi phí nhân công	155.355.135.986	145.738.263.559
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và chi phí thuê đất trả trước	45.829.472.802	49.588.908.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.663.470.093	89.812.619.721
Chi phí dự phòng	32.377.380.449	14.838.394.571
Chi phí khác	3.425.892.278	6.778.051.124
TỔNG CỘNG	**575.297.869.660**	**781.130.399.557**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án gốc: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% thu nhập chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho năm hiện tại, dự án phát sinh lỗ tính thuế .

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án mở rộng này là 20% thu nhập chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho năm hiện tại, dự án đã dừng hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.884.637.699	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.048.618.760	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	321.966.781	826.286.611
TỔNG CỘNG	**5.255.223.240**	**826.286.611**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Tổng lỗ kế toán trước thuế	**(18.583.436.442)**	**(32.251.965.183)**
Trong đó:		
Lỗ từ hoạt động kinh doanh thông thường	*(11.158.561.677)*	*(18.309.773.503)*
Lỗ từ dự án mở rộng số 1	*(7.424.874.765)*	*(12.862.205.650)*
Lỗ từ dự án mở rộng số 2	-	*(1.079.986.030)*
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(2.974.199.812)	(5.056.173.869)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt hành chính	250.955.195	120.780.869
Các khoản chi phí xóa sổ các khoản phải thu và tạm ứng	-	31.581.603
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	731.770.313	229.937.702
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	1.127.093.671	2.355.415.952
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.054.768.099	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	1.283.390.738	1.877.570.630
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.048.618.760	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	-	1.267.173.724
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.267.173.724)	-
Chi phí thuế TNDN	**5.255.223.240**	**826.286.611**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(834.494.078)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	149.868.310	161.268.310	(11.400.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu trong năm	-	278.593.752	(278.593.752)	8.207.467
	149.868.310	**439.862.062**	**(289.993.752)**	**(826.286.611)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu trong năm	(31.973.029)	-	(31.973.029)	-
	(31.973.029)	-	**(31.973.029)**	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***117.895.281***	***439.862.062***		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			***(321.966.781)***	***(826.286.611)***

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do chưa ước tính được chắc chắn và hợp lý thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này:

Đơn vị tính: VND

TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	-
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	
Chi phí lãi vay không được trừ	18.245.069.995
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.206.784.485
Dự phòng phải thu khó đòi	25.335.058.184
TỔNG CỘNG	**76.786.912.664**

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 68/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể khấu trừ đến năm*	*Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế*	*Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Không được khấu trừ*	*Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*
2021 (*)	2026	11.828.116.305	-	-	11.828.116.305
2022	2027	6.416.953.690	-	-	6.416.953.690
TỔNG CỘNG		**18.245.069.995**	**-**	**-**	**18.245.069.995**

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của công ty trong năm bao gồm:

STT	*Bên liên quan*	*Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ*
1	Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
3	Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị
4	Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
5	Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
6	Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban Kiểm soát
7	Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm từ ngày 28 tháng 6 năm 2022
8	Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 28 tháng 6 năm 2022
9	Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
10	Bà Trần Thị Thúy Nguyên	Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 1 năm 2023
11	Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
12	Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc
13	Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 28 tháng 8 năm 2022
14	Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Kế toán trưởng
15	Công ty TNHH Garden Pals	Công ty con từ ngày 4 tháng 7 năm 2022
16	Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn/Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
17	Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn/Công ty cùng cổ đông lớn
18	Công ty Probus Opportunities	Cổ đông lớn
19	Công ty VN Alpha Limited	Cổ đông lớn
20	Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng cổ đông lớn
21	Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
22	Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Cổ đông lớn đến ngày 1 tháng 7 năm 2022
23	Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Công ty con của Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa
24	Tập đoàn Joy Wish	Công ty cùng Ban Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 7 năm 2022
25	Công ty TNHH Golden Hype	Công ty cùng Ban Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 7 năm 2022

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bán hàng hóa	-	70.351.254.152
	Mua nguyên vật liệu	-	75.166.045.841
	Mua tài sản cố định	-	1.289.901.088
	Mua công cụ dụng cụ	-	657.554.112
	Cấn trừ công nợ ba bên	-	197.896.050.265
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bán hàng hóa	-	23.732.809.655
Công ty Garden Pals	Trả gốc vay	-	5.461.600.000
	Mua dịch vụ	416.029.800	847.934.000
	Trả lãi vay	-	968.721.406
	Tiền thuê nhà xưởng	5.794.084.800	4.493.782.520
	Bán hàng hóa	11.265.796.481	-
	Trả hộ dịch vụ	3.872.024.376	-
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.419.420.570	1.671.399.542
	Chi phí lãi vay	225.207.398	517.795.891
	Lãi trả chậm tiền thuê cơ sở hạ tầng	-	219.753.658
	Trả gốc vay	6.500.000.000	21.850.000.000
	Nhận tiền vay	8.080.000.000	5.050.000.000
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Mua hàng hóa	-	312.061.901
Bà Dương Thị Thơm	Nhận tiền vay	-	7.420.000.000
	Trả gốc vay	9.812.500.000	4.367.500.000
	Chi phí lãi vay	350.055.316	398.534.619
Bà Nguyễn Bích Hồng	Nhận tiền vay	-	650.000.000
	Trả gốc vay	-	800.000.000
Ông Tsai Chui Tien	Nhận tiền vay	58.574.000.000	54.352.773.228
	Trả gốc vay	5.064.440.274	5.000.000.000
Công ty TNHH Ability Merit	Nhận tiền vay	7.158.000.000	107.954.000.000
	Trả lãi vay	-	1.244.147.905
Objective Holding Incorporated	Nhận tiền vay	5.000.000.000	20.304.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Nhận tiền vay	19.800.000.000	14.496.483.501
	Trả gốc vay	28.925.148.461	500.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các giao dịch nêu trên, các bên liên quan cũng sử dụng một số tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 19.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19, các số dư tồn khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào đối với các khoản nợ với các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không). Đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc soát xét tình hình tài chính của từng bên liên quan và thị trường hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*			
Công ty Garden Pals	Bán hàng hóa	11.641.902.521	-
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bán hàng hóa	-	10.510.798.074
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bán hàng hóa	-	51.432.392.414
Tập đoàn Joy Wish	Bán hàng hóa	-	8.048.411.437
Công ty TNHH Golden Hype	Bán hàng hóa	-	24.575.689
		11.641.902.521	**70.016.177.614**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*			
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Mua hàng hóa	-	5.275.791.961
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	298.584.307	5.523.062.264
Công ty Garden Pals	Phí gia công và thuê nhà xưởng	6.015.329.013	3.492.211.532
Công ty TNHH Golden Hype	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	4.035.016.006
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.707.504.401
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	128.596.228
		8.021.417.721	**20.162.182.392**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*			
Ông Tsai Chui Tien	Lãi vay phải trả	3.307.640.550	983.073.298
Bà Lê Thị Thu Hằng	Lãi vay phải trả	259.622.370	382.762.307
Bà Dương Thị Thơm	Lãi vay phải trả	-	300.202.449
Công ty TNHH Ability Merit	Lãi vay phải trả	30.426.608	282.723.288
Công ty Objective Holding Incorporated	Lãi vay phải trả	175.643.835	249.627.397
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Lãi vay phải trả	-	-
		3.773.333.363	**2.198.388.739**

Các khoản vay với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 19.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	420.000.000	262.500.000
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	122.062.500
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2021)	60.000.000	37.500.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	60.000.000	37.500.000
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập HĐQT	180.000.000	-
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	180.000.000	112.500.000
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	300.951.675
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2023)	543.936.800	458.045.000
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	353.376.800	488.553.700
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2022)	333.752.700	404.345.600
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	271.891.400	180.737.900
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	31.139.400
Ban Kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban	12.000.000	12.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	6.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	6.000.000	9.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	12.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		**2.438.957.700**	**2.468.835.775**

29. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	437.109,24	253.256,69
- Euro (EUR)	248,01	200,00

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Nguyễn Thị Cẩm Vân	Tsai Chui Tien
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 15 tháng 11 năm 2023